TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17-4-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lưu Thị Hồng Thơm

Bà Nguyễn Thị Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thế Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số 06/2020/TB-TA ngày 03 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1993; nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Thôn X, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Bị đơn:* Anh Đặng Quang V, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 28-11-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị G trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Đặng Quang V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh V chung sống với gia đình anh V tại tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Chị và anh V chỉ chung

sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến khoảng tháng 01-2016 thì phát sinh mẫn thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau và xúc phạm nhau, coi thường nhau, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, cuộc sống gia đình luôn nặng nề và mệt mỏi. Nguyên nhân là do vợ, chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không tin tưởng nhau cả về tình cảm và kinh tế. Đến khoảng giữa năm 2016, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở một thời gian; sau đó, được sự khuyên giải của hai bên gia đình cùng với việc anh V hứa sẽ thay đổi phong cách sống nên chị quay về chung sống với anh V. Tuy nhiên, thời gian gần đây, do anh V không có trách nhiệm với vợ, con nên chị và anh V lại xảy ra mâu thuẫn, vợ, chồng không còn hòa hợp về tình cảm. Hai bên gia đình đã khuyên nhiều lần nhưng tình trạng hôn nhân của chị và anh V vẫn không cải thiện được. Từ tháng 11-2019, chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ của chị ở thôn X, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng để sinh sống. Từ đó đến nay, chị và anh V sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, không còn quan hệ với nhau về tình cảm và kinh tế. Đến nay, chị thấy không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân được nữa nên đề nghị Toà án giải quyết ly hôn anh V.

- Về con chung: Chị và anh V có 01 con chung là Đặng Thùy A, sinh ngày 05-4-2015. Hiện nay, chị làm công nhân tại Công ty TNHH Environstar, có thu nhập ổn định là 7.000.000 đồng/tháng; có chỗ ở ổn định cùng với bố mẹ đẻ của chị tại thôn X, xã N, huyện K nên đảm bảo cho việc nuôi con. Do vậy, chị nhận nuôi cháu Thùy A, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh Vinh theo quy định của pháp luật. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ nhưng anh V vẫn không đến Tòa tham gia tố tụng để giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án không có bản khai của anh V.

Ngày 13-02-2020, Tòa án xuống làm việc với anh V nhưng anh V không có mặt ở nhà; gia đình anh V gọi điện thoại cho anh V, qua trao đổi, anh V nêu: Trong cuộc sống, giữa anh và chị G không có sự hòa thuận, hai bên không chia sẻ với nhau trong công việc, không tin tưởng nhau về tình cảm và kinh tế; chị G không khéo léo, tế nhị trong cách cư xử với chồng và gia đình chồng nên vợ, chồng thường xuyên xảy ra xích mích, cãi nhau, xúc phạm nhau; dẫn đến tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, xa cách. Anh và chị G đã sống ly thân từ tháng 11-2019 đến nay. Do cuộc sống chung không còn hòa hợp nên anh đồng ý ly hôn chị G. Về con chung, anh và chị G có 01 con chung là Đặng Thùy A, sinh ngày 05-4-2015; anh đồng ý để chị G nuôi con; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, anh tự thỏa thuận với chị G, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại gia đình anh V, tại tổ dân phố nơi anh V và chị G cư trú và sự xác nhận của gia đình chị G, cho thấy: Chị G và anh V chỉ chung sống hòa thuận, hạnh phúc trong thời gian ngắn sau kết hôn, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn. Năm 2016, chị G và anh V đã sống ly thân một thời gian; được sự động viên của hai bên gia đình cùng với việc anh V hứa sẽ thay đổi cách sống nên chị

G quay về chung sống với anh V. Tuy nhiên, sau đó anh V vẫn ham chơi; anh, chị lại xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và xúc phạm nhau nhiều hơn; hai bên không còn tin tưởng nhau cả về tình cảm và kinh tế nên cuộc sống hôn nhân không còn hòa hợp, hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ khoảng tháng 11-2019 đến nay, chị G và anh V sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống chung, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Trong thời gian chị G và anh V sống ly thân, cháu Thùy A ở cùng với chị G, được chị G chăm sóc chu đáo. Hiện nay, chị G làm công nhân, có chỗ ở và thu nhập ổn định.

Do chị G đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Anh V vắng mặt tại phiên họp nên Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh V theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị G, cho chị G ly hôn anh V; giao cháu Thùy A cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Đặng Quang V, cư trú tại: Tổ dân phố Trung Nghĩa, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày 19-3-2020, anh V vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa, thông báo cho anh V biết về việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, anh V vẫn vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Tại Đơn đề nghị đề ngày 16-4-2020, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị G đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt cả chị G và anh V.

Về hôn nhân:

[3] Chị G và anh V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ độ tuổi kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 20-10-2014. Quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh V là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Chị G và anh V kết hôn từ năm 2014. Anh, chị chung sống hòa thuận đến khoảng đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau. Nguyên nhân là do anh V ham chơi, thiếu sự quan tâm đến gia đình; anh, chị không tin tưởng nhau về tình cảm và kinh tế. Do mâu thuẫn vợ chồng nên khoảng giữa năm 2016, chị G và anh V đã sống ly thân một thời gian, sau đó lại quay về chung sống với nhau. Tuy nhiên, anh, chị chung sống hòa thuận đến đầu năm 2019 lại phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau và xúc phạm nhau nhiều hơn trước, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Từ khoảng tháng 11-2019 đến nay, chị G và anh V đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, bỏ mặc nhau, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Bản thân anh V cũng thừa nhận cuộc sống chung giữa anh và chị G không hòa thuận, không có sự chia sẻ, không tin tưởng nhau; vợ, chồng thường xuyên xảy ra xích mích, cãi nhau và xúc phạm nhau; tình cảm lạnh nhạt và đã sống ly thân nên anh đồng ý ly hôn chị G. Xét thấy, chị G và anh V đã không còn tình cảm với nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau, không tôn trọng nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G đối với anh V theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị G và anh V có 01 con chung là Đặng Thùy A, sinh ngày 05-4-2015. Xét thấy, trong khoảng thời gian chị G và anh V sống ly thân, cháu Thùy A chung sống ổn định cùng chị G, được chị G chăm sóc chu đáo; chị G có nơi cư trú và thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện để nuôi dạy con; việc giao cháu Thùy A cho chị Giang trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền lợi của cháu Thùy A. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung

của chị G, giao cháu Thùy A cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị G không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị G là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị G và anh V không có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị G được ly hôn anh Đặng Quang V.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu Đặng Thùy A, sinh ngày 05 tháng 4 năm 2015 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Thùy A đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi chị G và anh V có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0007096 ngày 05-12-

2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị G đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị G và anh V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đ;
- Chi cục THADS quận Đ;
- UBND phường H, quận Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Trọng Đạt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Lưu Thị Hồng Thơm

Nguyễn Thị Ninh

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Trọng Đạt